

Số: 52../2025/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: BAF
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2025 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp Bán niên năm 2025 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 63

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Prasad Gopalan	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/68681952/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.545.668.904.026	4.032.229.458.737
110	I. Tiền	4	187.753.436.872	102.785.712.771
111	1. Tiền		187.753.436.872	102.785.712.771
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		238.335.178.156	226.012.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	238.335.178.156	226.012.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.580.227.263.059	2.170.289.330.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	501.800.336.350	610.067.294.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	385.984.025.667	150.909.137.265
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.523.305.307.432	1.284.223.949.838
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	176.031.009.079	129.353.964.391
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9, 10	(6.893.415.469)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.506.121.750.356	1.508.776.640.729
141	1. Hàng tồn kho		1.506.121.750.356	1.508.776.640.729
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.231.275.583	24.364.780.484
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	29.217.522.171	18.443.926.869
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	4.011.845.999	5.918.946.202
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.907.413	1.907.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.138.465.043.592	2.858.098.868.396
210	I. Phải thu dài hạn		219.512.762.263	218.332.762.263
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	219.512.762.263	218.332.762.263
220	II. Tài sản cố định		204.585.808.202	194.042.247.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	191.206.164.466	179.994.125.053
222	Nguyên giá		284.352.142.027	269.905.982.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.145.977.561)	(89.911.857.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	12.470.954.412	13.216.543.722
225	Nguyên giá		14.086.397.917	14.086.397.917
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.615.443.505)	(869.854.195)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	908.689.324	831.578.262
228	Nguyên giá		2.562.601.000	2.272.516.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.653.911.676)	(1.440.937.738)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		312.527.318.164	194.512.985.504
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	312.527.318.164	194.512.985.504
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		3.033.719.160.071	1.994.250.160.071
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	3.045.743.409.347	2.006.274.409.347
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		368.119.994.892	256.960.713.521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	365.343.744.989	255.725.959.693
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	2.776.249.903	1.234.753.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.684.133.947.618	6.890.328.327.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.637.841.741.624	3.954.273.264.308
310	I. Nợ ngắn hạn		3.312.664.265.791	3.182.675.474.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.202.913.108.799	1.977.338.364.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	5.166.060.830	1.692.494.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	8.911.890.205	46.751.552.180
314	4. Phải trả người lao động		27.388.166.854	26.484.744.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	49.333.094.327	31.778.366.654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	44.437.711.776	30.963.832.710
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.974.514.233.000	1.067.666.119.259
330	II. Nợ dài hạn		1.325.177.475.833	771.597.790.305
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2, 23.4, 23.6	838.024.264.485	296.351.205.652
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.5	487.153.211.348	475.246.584.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.046.292.205.994	2.936.055.062.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	4.046.292.205.994	2.936.055.062.825
411	1. Vốn cổ phần		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		356.620.000.000	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		511.807.172.017	408.190.028.848
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		408.190.028.848	53.118.352.032
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		103.617.143.169	355.071.676.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.684.133.947.618	6.890.328.327.133

[Signature]

[Signature]



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

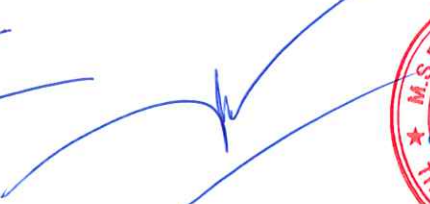
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.595.626.906.808	2.666.954.158.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(449.017.170)	(168.576.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.595.177.889.638	2.666.785.582.590
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.375.773.321.776)	(2.370.056.706.339)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.404.567.862	296.728.876.251
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	151.747.667.797	22.769.181.043
22	7. Chi phí tài chính	26	(114.861.151.930)	(90.057.514.775)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(110.117.124.230)	(89.147.544.634)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(63.749.721.638)	(39.488.619.842)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(88.790.106.781)	(42.459.694.309)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.751.255.310	147.492.228.368
31	11. Thu nhập khác	29	7.850.090.946	100.328.424.172
32	12. Chi phí khác	29	(2.963.664.277)	(656.650.305)
40	13. Lợi nhuận khác	29	4.886.426.669	99.671.773.867
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.637.681.979	247.164.002.235
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(6.562.034.885)	(20.866.943.504)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	1.541.496.075	(24.613.625.075)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		103.617.143.169	201.683.433.656

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025


 Vũ Thị Đan Thùy
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng


 Bùi Hương Giang
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.637.681.979	247.164.002.235
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	16.267.310.602	14.035.163.357
03	Dự phòng		2.627.406.919	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(692.071.257)	(711.711.992)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(150.377.904.912)	(120.803.495.005)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	26	110.117.124.230	89.147.544.634
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.579.547.561	228.831.503.229
09	Giảm các khoản phải thu		64.867.516.016	689.985.221.224
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.654.890.373	(325.446.548.857)
11	Giảm các khoản phải trả		(640.654.168.399)	(499.931.271.250)
12	Tăng chi phí trả trước		(120.391.380.598)	(32.284.476.398)
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.497.718.198)	(65.113.668.303)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(43.014.138.084)	(4.399.228.805)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(733.455.451.329)	(8.358.469.160)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(184.678.468.023)	(57.718.177.128)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	291.895.090.427
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(962.167.147.264)	(390.086.637.663)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		710.763.606.034	140.420.428.948
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.211.031.588.000)	(42.710.000.000)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		17.960.860.380	4.879.021.591
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.629.152.736.873)	(53.320.273.825)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24	1.006.620.000.000	706.252.604.999
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.200.285.805.537	998.328.763.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(757.569.093.496)	(923.176.991.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(1.760.799.738)	(305.205.288)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.447.575.912.303	781.099.171.711
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		84.967.724.101	719.420.428.726
60	Tiền đầu kỳ		102.785.712.771	81.566.921.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	10.896.407
70	Tiền cuối kỳ	4	187.753.436.872	800.998.247.023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.910 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.384 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)
Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 26 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	100,00%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	98,55%	100,00%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	-	99,98%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1 và 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 29 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	107.607.000	30.099.000
Tiền gửi ngân hàng	187.645.829.872	102.755.613.771
TỔNG CỘNG	187.753.436.872	102.785.712.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
Các khoản nợ được cân trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	100.000.000.000	94.433.390.334
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.200.000
TỔNG CỘNG	100.000.000.000	338.413.590.334

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,00% đến 5,10%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên khác	40.507.564.821	129.869.624.412
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	-	121.687.811.000
Các bên khác	40.507.564.821	8.181.813.412
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	461.292.771.529	480.197.669.744
TỔNG CỘNG	501.800.336.350	610.067.294.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(1.125.622.225)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	500.674.714.125	610.067.294.156

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	-	-
Dự phòng trong kỳ	1.125.622.225	-
Số cuối kỳ	1.125.622.225	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho các bên khác	314.069.450.947	144.237.084.126
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	100.000.000.000	30.000.000.000
Bà Đặng Thị Ngọc Dung (*)	60.000.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết (*)	32.500.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất		
Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	23.079.033.200	15.079.033.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm (*)	15.000.000.000	-
Ông Nguyễn Như Vương(*)	13.000.000.000	3.000.000.000
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	10.994.546.250
Ông Dương Đình Quang (*)	6.037.103.250	6.037.103.250
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	6.036.292.500
Ông Lê Huy Việt (*)	6.028.978.500	6.028.978.500
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	5.026.344.400	5.026.344.400
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	5.026.344.400
Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Hưng Phú	3.681.225.000	-
Các bên khác	27.659.583.447	17.008.441.626
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	71.914.574.720	6.672.053.139
TỔNG CỘNG	385.984.025.667	150.909.137.265
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.359.364.084)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	382.624.661.583	150.909.137.265

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này (Thuyết minh số 34).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	-	-
Dự phòng trong kỳ	3.359.364.084	-
Số cuối kỳ	3.359.364.084	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.523.305.307.432	1.284.148.949.838
Các bên khác	-	75.000.000
TỔNG CỘNG	1.523.305.307.432	1.284.223.949.838

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Hải Đăng Tây Ninh	294.464.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Trang Trại Xanh 2	248.963.025.836	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Trang Trại Xanh 1	216.818.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Đông An Khánh	168.855.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Nam An Khánh	147.905.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Tân Châu	93.019.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Anh Vũ Phú Yên	89.465.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Chăn nuôi TMC	77.841.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Tâm Hưng	75.878.587.939	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	35.320.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Tây An Khánh	30.450.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Logistic BAF	16.965.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Sông Hình	16.338.989.313	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
Thanh Xuân	11.020.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.00
TỔNG CỘNG	1.523.305.307.432		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	176.031.009.079	129.353.964.391
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	110.046.546.338	77.880.459.814
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.994.494.872	21.439.391.751
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	14.947.825.909	14.607.264.417
Phải thu từ ứng trước cho dự án đã ngừng triển khai	14.762.588.000	-
Tạm ứng nhân viên	3.869.184.170	4.236.847.800
Khác	10.410.369.790	11.190.000.609
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>128.286.352.551</i>	<i>96.363.367.775</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>47.744.656.528</i>	<i>32.990.596.616</i>
Dài hạn	219.512.762.263	218.332.762.263
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	219.512.762.263	218.332.762.263
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>15.380.000.000</i>	<i>14.080.000.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>204.132.762.263</i>	<i>204.252.762.263</i>
TỔNG CỘNG	395.543.771.342	347.686.726.654
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(2.408.429.160)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	393.135.342.182	343.420.718.104

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	4.266.008.550	4.266.008.550
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.857.579.390)	-
Số cuối kỳ	2.408.429.160	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	929.861.100	1.328.373.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Khác	2.283.633.169	2.140.475.209	4.619.256.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	7.435.085.329	6.893.415.469	9.770.709.148	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.368.731.143.993	1.376.952.212.857
Nguyên vật liệu	116.545.433.019	94.015.218.889
Công cụ, dụng cụ	14.110.938.442	14.491.293.684
Thành phẩm	6.734.234.902	14.714.978.358
Hàng mua đang đi đường	-	8.419.049.663
Hàng hóa	-	183.887.278
TỔNG CỘNG	<u>1.506.121.750.356</u>	<u>1.508.776.640.729</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	133.861.286.786	68.383.053.063	38.609.439.200	18.806.979.946	10.245.223.698	269.905.982.693
Mua mới trong kỳ	7.667.068.376	32.328.766.672	-	4.951.972.782	-	44.947.807.830
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.555.088.682	2.950.655.944	3.453.189.044	1.164.360.000	2.757.870.255	12.881.163.925
Thanh lý	(497.100.805)	(5.885.447.104)	(33.444.960.000)	-	(3.555.304.512)	(43.382.812.421)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	143.586.343.039	97.777.028.575	8.617.668.244	24.923.312.728	9.447.789.441	284.352.142.027
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.532.767.656	6.721.776.267	120.716.997	913.156.487	-	12.288.417.407
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(53.053.406.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.279)	(1.105.853.863)	(89.911.857.640)
Khấu hao trong kỳ	(7.170.646.792)	(4.372.473.466)	(780.267.014)	(1.427.644.337)	(1.557.715.745)	(15.308.747.354)
Thanh lý	73.574.509	1.731.606.757	9.523.671.100	-	745.775.067	12.074.627.433
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(60.150.478.892)	(22.935.357.939)	(3.586.850.573)	(4.555.495.616)	(1.917.794.541)	(93.145.977.561)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	80.807.880.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.128.667	9.139.369.835	179.994.125.053
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	83.435.864.147	74.841.670.636	5.030.817.671	20.367.817.112	7.529.994.900	191.206.164.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2025	<u>14.086.397.917</u>
--	-----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(869.854.195)
Hao mòn trong kỳ	<u>(745.589.310)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(1.615.443.505)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>13.216.543.722</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>12.470.954.412</u>

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.6*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.272.516.000
Mua mới trong kỳ	<u>290.085.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>2.562.601.000</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.440.937.738)
Hao mòn trong kỳ	<u>(212.973.938)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(1.653.911.676)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>831.578.262</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>908.689.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Con giống	138.067.633.559	57.437.777.643
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	71.002.479.716	89.257.568.956
Xây dựng trung tâm rửa xe Tây Ninh	22.944.307.714	-
Thiết bị rửa xe ở các trại heo	20.516.121.078	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	14.849.280.465	11.791.567.954
Xây dựng trại Cùm Bá Thước	14.759.366.558	11.122.349.400
Xây dựng trại Quyên Linh	12.946.295.335	6.418.169.023
Phần mềm SAP	8.398.789.000	13.140.273.650
Xây dựng kho thuốc Tây Ninh	1.604.097.000	-
Khác	7.438.947.739	5.345.278.878
TỔNG CỘNG	<u>312.527.318.164</u>	<u>194.512.985.504</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 748.129.315 VND (2024: 8.813.845.402 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trang trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	3.045.743.409.347	(12.024.249.276)	2.006.274.409.347	(12.024.249.276)

VND

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng
		(%)	VND	VND	(%)	VND	VND
Hải Đăng Tây Ninh	Giai đoạn đầu hoạt động	99,82	399.280.000.000	-	99,82	399.280.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 1 (i)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	-	-	-	-
CNC BAF Tây Ninh 2 (ii)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	340.000.000.000	-	-	-	-
Chế biến Thực phẩm	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	243.000.000.000	-	100,00	30.000.000.000	-
BAF Tây Ninh (iii)							
BAF Tây Ninh (iv)	Đang hoạt động	100,00	150.000.000.000	-	99,00	148.500.000.000	-
Trang Trại Xanh 2	Đang hoạt động	99,69	129.600.000.000	-	99,69	129.600.000.000	-
Tâm Hưng	Giai đoạn đầu hoạt động	99,98	123.970.000.000	-	99,98	123.970.000.000	-
BAF Meat Bình Phước	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	120.000.000.000	-	100,00	120.000.000.000	-
Bắc An Khánh (v)	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	110.000.000.000	-	99,27	109.200.000.000	-
BAF Bình Định (vi)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	110.000.000.000	-	98,55	108.400.000.000	-
Đồng An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	-	100,00	100.000.000.000	-
Nam An Khánh	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	100.000.000.000	-	100,00	100.000.000.000	-
Chăn nuôi Kim Hoi	Đang hoạt động	99,90	95.410.918.071	-	99,90	95.410.918.071	-
Tân Châu	Giai đoạn đầu hoạt động	99,95	89.959.150.000	-	99,95	89.959.150.000	-
Thanh Xuân	Giai đoạn đầu hoạt động	99,99	85.750.949.566	-	99,99	85.750.949.566	-
BAF Tây Ninh 1 (vii)	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	80.000.000.000	-	-	-	-
Thiên Phú Sơn	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	64.183.771.710	-	100,00	64.183.771.710	-
Chăn nuôi TMC (viii)	Đang xây dựng	99,98	60.769.000.000	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng
		(%)	VND	VND	(%)	VND	VND
Tây An Khánh	Đang xây dựng	100,00	55.819.620.000	-	100,00	55.819.620.000	-
Anh Vũ Phú Yên	Đang hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	100,00	50.000.000.000	-
Chăn nuôi Minh Thành (ix)	Đang hoạt động	100,00	50.000.000.000	-	98,00	49.000.000.000	-
Sông Hình	Giai đoạn trước hoạt động	100,00	48.000.000.000	-	100,00	48.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 1 (x)	Đang hoạt động	100,00	40.000.000.000	-	98,00	39.200.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đang hoạt động	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Logistic BAF	Giai đoạn đầu hoạt động	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.045.743.409.347	(12.024.249.276)		2.006.274.409.347	(12.024.249.276)

(i) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 1 với số tiền là 340.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.

CNC BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356751 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

(ii) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 2 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 2 với số tiền là 340.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.

CNC BAF Tây Ninh 2 là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356769 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (iii) Ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 213.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901341346 cho Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh vào ngày 17 tháng 3 năm 2025.
- (iv) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.500.000.000 VND vào BAF Tây Ninh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901152973 cho BAF Tây Ninh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (v) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Bắc An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,27% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901293928 cho Bắc An Khánh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (vi) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.600.000.000 VND vào BAF Bình Định, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,55% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Bình Định đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 4101602537 cho BAF Bình Định vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (vii) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Tây Ninh 1 với số tiền là 80.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.
BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356776 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.
- (viii) Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Chăn nuôi TMC từ các bên thứ ba với giá trị 60.769.000.000 VND tương ứng 99,98% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901174628 cho Chăn nuôi TMC vào ngày 17 tháng 4 năm 2025.
- (ix) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.000.000.000 VND vào Chăn nuôi Minh Thành, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901206435 cho Chăn nuôi Minh Thành vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.
- (x) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 1, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901291381 cho Trang Trại Xanh 1 vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	29.217.522.171	18.443.926.869
Công cụ, dụng cụ	13.225.854.377	6.826.698.961
Phần mềm	7.830.132.177	533.663.908
Khác	8.161.535.617	11.083.564.000
Dài hạn	365.343.744.989	255.725.959.693
Gia súc	251.589.917.155	216.038.534.458
Thuê đất	66.052.421.045	-
Công cụ, dụng cụ	14.988.216.951	13.007.972.331
Chi phí cải tạo và sửa chữa	12.018.314.199	8.753.089.994
Chi phí tư vấn	10.231.515.608	10.183.897.652
Chi phí quản lý dự án	4.233.067.324	-
Chi phí quảng cáo	2.500.000.000	3.333.333.333
Khác	3.730.292.707	4,409,131,925
TỔNG CỘNG	394.561.267.160	274.169.886.562

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên khác	289.049.652.871	1.117.470.543.474
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	177.490.631.100	129.486.638.300
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Các bên khác	111.559.021.771	166.669.490.784
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	913.863.455.928	859.867.820.978
TỔNG CỘNG	1.202.913.108.799	1.977.338.364.452

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Đức Luyện	1.225.851.000	-
Bà Trần Thị Trà My	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Great Meat	803.974.975	-
Ông Nguyễn Văn Dương	-	450.239.000
Ông Phạm Văn Linh	-	385.103.140
Khác	2.136.234.855	857.152.433
TỔNG CỘNG	5.166.060.830	1.692.494.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.918.946.202	1.433.376.075	(3.340.476.278)	4.011.845.999
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
TỔNG CỘNG	5.920.853.615	1.433.376.075	(3.340.476.278)	4.013.753.412
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.385.962.726	6.562.034.885	(43.014.138.084)	6.933.859.527
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.061.307	51.061.219.727	(52.334.025.054)	702.255.980
Thuế giá trị gia tăng	1.390.528.147	4.663.505.197	(4.778.258.646)	1.275.774.698
Thuế khác	-	1.316.756.721	(1.316.756.721)	-
TỔNG CỘNG	46.751.552.180	63.603.516.530	(101.443.178.505)	8.911.890.205

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lãi vay	29.506.822.676	20.742.255.005
Chi phí vận chuyển	6.966.673.941	791.111.660
Chi phí điện	6.448.826.762	3.982.302.405
Chi phí bảo hiểm vật nuôi	1.514.105.780	-
Chi phí bảo vệ	873.603.601	343.556.188
Chi phí gia công	475.880.000	2.991.739.498
Khác	3.547.181.567	2.927.401.898
TỔNG CỘNG	49.333.094.327	31.778.366.654

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các bên khác	5.628.741.521	595.677.638
Chi phí bảo hiểm	4.903.727.913	187.335.000
Khác	725.013.608	408.342.638
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	38.808.970.255	30.368.155.072
TỔNG CỘNG	44.437.711.776	30.963.832.710

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.067.666.119.259	1.662.785.805.537	(759.329.893.234)	-	-	3.392.201.438	1.974.514.233.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	581.607.602.496	686.985.805.537	(700.424.093.496)	-	-	-	568.169.314.537
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.3 và số 32)	185.254.019.000	975.800.000.000	(57.145.000.000)	-	-	-	1.103.909.019.000
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	297.541.148.913	-	-	-	-	1.983.561.644	299.524.710.557
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	3.263.348.850	-	(1.760.799.738)	-	-	1.408.639.794	2.911.188.906
Dài hạn	771.597.790.305	537.500.000.000	-	9.414.023.178	10.057.863.788	(3.392.201.438)	1.325.177.475.833
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.4)	287.664.593.601	474.500.000.000	-	7.565.260.271	-	(1.983.561.644)	767.746.292.228
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.5)	475.246.584.653	-	-	1.848.762.907	10.057.863.788	-	487.153.211.348
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	-	63.000.000.000	-	-	-	-	63.000.000.000
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.6)	8.686.612.051	-	-	-	-	(1.408.639.794)	7.277.972.257
TỔNG CỘNG	1.839.263.909.564	2.200.285.805.537	(759.329.893.234)	9.414.023.178	10.057.863.788	-	3.299.691.708.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	255.000.000.000	Ngày 20 tháng 11 năm 2025	5,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025	6,26 – 6,39	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2025	5,00 – 5,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Woori Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 16 tháng 7 năm 2025	5,30	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	38.169.314.537	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2025 đến ngày 5 tháng 8 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	<u>568.169.314.537</u>			

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% p.a.)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	<u>63.000.000.000</u>	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong trương lai của Dự án trại Giai Xuân (Thuyết minh số 15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
CNC BAF Tây Ninh 1	339.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
CNC BAF Tây Ninh 2	339.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	242.360.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Tây Ninh 1	79.800.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Thiên Phú Sơn	46.130.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Bình Định	35.105.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	16.790.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Meat Bình Phước	3.952.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Kim Hoi	771.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	1.103.909.019.000		

23.4 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022, ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
------------------------------	------------------------------------	--------------	-----------------------	---------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(8.509.819.133)				
	<u>591.490.180.867</u>				

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam

Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Siba Holdings
Chi phí phát hành	(24.219.178.082)				
	<u>475.780.821.918</u>				

TỔNG CỘNG 1.067.271.002.785

Trong đó:

Dài hạn đến hạn trả	299.524.710.557
Dài hạn	767.746.292.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu (tiếp theo)

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

23.5 Trái phiếu chuyển đổi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	42.632.532.608	22.778.435.546
Số đầu kỳ	32.574.668.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong kỳ	10.057.863.788	9.206.415.656
Số cuối kỳ	42.632.532.608	22.778.435.546
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(17.830.707.283)	(21.558.875.576)
Số đầu kỳ	(19.679.470.190)	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.848.762.907	1.858.977.067
Số cuối kỳ	(17.830.707.283)	(21.558.875.576)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	487.153.211.348	463.570.945.993

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
		Nợ gốc			Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	3.492.145.998	580.957.092	2.911.188.906	683.069.391	3.263.348.850
	7.940.670.759	662.698.502	9.616.194.969	929.582.918	8.686.612.051
TỔNG CỘNG	11.432.816.757	1.243.655.594	13.562.613.210	1.612.652.309	11.949.960.901

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.386.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	201.683.433.656	201.683.433.656
Cổ tức công bố	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.679.180.420.000	-	137.648.613.977	254.801.785.688	2.071.630.819.665
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825
Phát hành cổ phiếu (*)	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	103.617.143.169	103.617.143.169
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	511.807.172.017	4.046.292.205.994

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 65.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BCKQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu riêng lẻ.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	VND	%	VND	%
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	31,472	956.819.350.000	95,681,935
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	2,628	79.987.550.000	7,998,755
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	65,900	1.353.409.520.000	135,340,952
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	100,000	2.390.216.420.000	239,021,642
				100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong kỳ	650.000.000.000	243.980.420.000
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	1.679.180.420.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số lượng cổ phiếu Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	167.918.420
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	167.918.420
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	167.918.420
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	167.918.420
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	167.918.420

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu gộp	2.595.626.906.808	2.666.954.158.590
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	2.582.377.835.752	1.481.222.490.976
Doanh thu bán cám	12.993.083.597	5.943.766.000
Doanh thu bán nông sản	-	1.179.734.075.250
Doanh thu khác	255.987.459	53.826.364
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(449.017.170)	(168.576.000)
Chiết khấu thương mại	(449.017.170)	(168.576.000)
Doanh thu thuần	2.595.177.889.638	2.666.785.582.590
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.511.602.029.954	2.525.480.325.125
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	83.575.859.684	141.305.257.465

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức được nhận	100.000.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	50.126.946.904	21.449.261.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	692.071.257	712.092.477
Khác	928.649.636	607.827.119
TỔNG CỘNG	151.747.667.797	22.769.181.043

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	100.703.101.052	81.271.352.957
Chi phí phát hành trái phiếu	9.414.023.178	7.876.191.677
Phí cam kết rút vốn	4.678.331.091	-
Khác	65.696.609	909.970.141
TỔNG CỘNG	114.861.151.930	90.057.514.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	2.362.687.813.584	1.205.854.527.943
Giá vốn bán cảm	12.940.013.068	8.334.735.921
Giá vốn bán nông sản	-	1.155.837.831.700
Khác	145.495.124	29.610.775
TỔNG CỘNG	2.375.773.321.776	2.370.056.706.339

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	63.749.721.638	39.488.619.842
Chi phí vận chuyển	40.307.990.705	27.254.761.327
Chi phí nhân viên	10.782.991.098	5.254.007.553
Chi phí môi giới	6.959.276.949	-
Chi phí khấu hao	3.473.341.158	3.003.278.619
Công cụ, dụng cụ	971.112.053	1.152.623.705
Chi phí thuê	215.330.728	647.176.352
Khác	1.039.678.947	2.176.772.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.790.106.781	42.459.694.309
Chi phí nhân viên	48.214.982.530	24.807.426.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.160.950.006	7.186.238.334
Công cụ, dụng cụ	10.330.159.717	3.831.818.300
Chi phí thuê	3.721.665.816	3.321.373.749
Dự phòng	2.627.406.919	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	893.944.143	676.447.052
Khác	7.840.997.650	2.636.390.527
TỔNG CỘNG	152.539.828.419	81.948.314.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thu nhập khác	7.850.090.946	100.328.424.172
Bồi thường từ bảo hiểm	5.837.176.646	-
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.244.533.998	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	250.958.008	99.354.233.558
Các khoản khác	517.422.294	974.190.614
Chi phí khác	(2.963.664.277)	(656.650.305)
Chi phí thanh lý thuốc và vật tư thú y	(2.805.424.907)	-
Chi phí thanh lý phế liệu	-	(109.683.335)
Các khoản khác	(158.239.370)	(546.966.970)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.886.426.669	99.671.773.867

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.747.440.706.931	713.068.527.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.260.935.372	186.146.588.790
Chi phí nhân viên	101.975.934.713	77.196.727.996
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	16.267.310.602	14.035.163.357
Dự phòng	2.627.406.919	-
Chi phí hàng hóa nông sản	-	1.155.837.831.700
Khác	68.740.855.658	305.720.181.495
TỔNG CỘNG	2.528.313.150.195	2.452.005.020.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
 - Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.562.034.885	20.866.943.504
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.541.496.075)	24.613.625.075
TỔNG CỘNG	<u>5.020.538.810</u>	<u>45.480.568.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.637.681.979	247.613.902.054
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	16.087.654.698	43.192.518.209
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.508.679.568	1.380.962.348
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	1.223.378.325	529.567.210
Chi phí lãi vay không được trừ	619.822.553	87.727.207
Chi phí không được trừ	593.128.491	698.144.472
Cổ tức	(15.000.000.000)	-
Khác	(12.124.825)	(408.350.867)
Chi phí thuế TNDN	5.020.538.810	45.480.568.579

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

				VND	
		Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau		-	-	-	(26.582.708.998)
Chi phí phải trả ngắn hạn		2.894.960.346	1.628.420.543	1.266.539.803	1.969.083.923
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(118.710.443)	(393.666.715)	274.956.272	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.776.249.903	1.234.753.828		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần				1.541.496.075	(24.613.625.075)

31.4 Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 22.113.371.699 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.672.373.481 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

				VND	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2025
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.566.070	-	-	31.566.070
2022	2027	7.583.628.876	(259.203.307)	-	7.324.425.569
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	(1.092.583.511)	-	7.053.079.299
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	2030	6.792.785.036	-	-	6.792.785.036
TỔNG CỘNG		23.465.158.517	(1.351.786.818)	-	22.113.371.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các kỳ sau (tiếp theo)

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 22.113.371.699 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2025
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2025	không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2025	
Trụ sở chính					
2023	2028	51.065.094.188	-	-	51.065.094.188
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025					
2030		859.580.703	-	-	859.580.703
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2024	2029	1.817.791.705	-	-	1.817.791.705
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025					
2030		3.882.516.927	-	-	3.882.516.927
TỔNG CỘNG		57.624.983.523	-	-	57.624.983.523

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 57.624.983.523 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.882.885.893 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗi thuế chuyển sang kỳ sau (Thuyết minh số 31.4)	22.113.371.699	11.174.546.722
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	57.624.983.523	72.295.325.448
TỔNG CỘNG	79.738.355.222	83.469.872.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 1	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 2	Công ty con
BAF Tây Ninh 1	Công ty con
Chăn nuôi TMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Trương Sỹ Bá

Chủ tịch

Bà Bùi Hương Giang

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm
Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")

Ông Lê Xuân Thọ

TV HĐQT độc lập

Ông Prasad Gopalan

TV HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Thanh Tân

TV HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Duy Tân

TV HĐQT
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)

Ông Bùi Quang Huy

TV HĐQT độc lập
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Bà Dương Thị Hồng Tân

Trưởng BKS
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Trần Thị Thanh Trà

Thành viên BKS
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Bà Lưu Ngọc Trâm

Thành viên BKS

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Trưởng BKS
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Nguyễn Quốc Văn

Thành viên BKS
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Ông Trương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)

Ông Nguyễn Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)

Ông Ngô Cao Cường

Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Văn Non

Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
BAF Tây Ninh	Mua cám	408.663.218.819	410.407.978.076
	Thu hồi cho vay	193.200.000.000	-
	Cho vay	153.200.000.000	-
	Lãi cho vay	2.131.117.808	-
	Góp vốn	1.500.000.000	-
	Bán hàng	589.435.000	-
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	-	19.800.000.000
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	3.890.000.000	249.327.781
	Lãi vay	174.250.182	453.000.000
Chăn nuôi Kim Hợi	Chi phí thuê trại	7.440.000.000	6.870.000.000
	Lãi vay	22.966.668	-
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	35.066.101.459	47.745.539.690
	Bán heo	28.069.331.616	7.291.707.970
	Thu hồi cho vay	19.000.000.000	-
	Cho vay	10.250.000.000	19.835.680.090
	Lãi cho vay	2.784.211.741	2.041.731.026
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	13.243.015	-
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	-	25.633.390.334
Đồng An Khánh	Cho vay	45.550.000.000	2.650.000.000
	Mua heo	13.776.959.314	46.222.164.110
	Bán heo	5.348.513.864	2.067.617.832
	Thu hồi cho vay	5.000.000.000	-
	Lãi cho vay	4.770.115.890	1.423.638.903
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	114.998	-
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.376.990.137	1.408.303.562
	Trả vay	560.000.000	500.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	48.563.453.253	51.734.709.260
	Cho vay	36.630.000.000	4.302.000.000
	Thu hồi cho vay	16.000.000.000	-
	Lãi cho vay	4.003.176.812	868.728.330
	Bán hàng	1.290.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	42.054.946	-
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	150.682.588.558	87.430.477.513
	Cho vay	92.151.830.211	37.474.291.625
	Thu hồi cho vay	28.000.000.000	-
	Lãi cho vay	5.869.069.756	2.826.711.589
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	17.454.552	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	2.475.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	133.500.623.129	82.796.621.650
	Cho vay	45.550.000.000	13.230.000.000
	Thu hồi cho vay	10.000.000.000	4.000.000.000
	Lãi cho vay	5.948.670.785	4.583.304.659
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	893.074.164	-
	Góp vốn	800.000.000	-
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	-	19.600.000.000
	Mua heo	150.097.040.030	85.089.513.750
	Thu hồi cho vay	122.830.000.000	9.500.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	71.700.000.000	39.390.000.000
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	50.000.000.000	29.400.000.000
	Bán cám	8.271.069.104	33.100.158.500
	Lãi cho vay	1.740.609.863	1.128.649.423
	Góp vốn	1.000.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	155.091.780	-
	Cho vay	43.513.144.104	25.520.000.000
	Mua heo	19.949.407.610	-
	Thu hồi cho vay	10.700.000.000	-
Tâm Hưng	Bán heo	9.540.952.495	10.774.120.370
	Lãi cho vay	2.017.029.144	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	167.719.368	-
	Lãi vay	-	1.099.434.247
	Mua heo	222.080.069.350	-
	Cho vay	35.350.000.000	36.690.000.000
	Thu hồi cho vay	15.000.000.000	-
	Bán heo	9.193.984.506	-
	Lãi cho vay	2.366.961.153	-
Tân Châu	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	55.546.070	-
	Lãi vay	-	1.970.175.304
	Cho vay	16.338.989.313	-
	Trả vay	3.595.000.000	19.350.000.000
	Lãi cho vay	81.772.218	-
	Lãi vay	66.206.301	381.433.971
	Vay	-	1.800.000.000
	Mua heo	164.438.200.802	90.446.672.500
	Thu hồi cho vay	137.600.000.000	24.100.000.000
Sông Hình	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	50.000.000.000	-
	Cho vay	22.000.000.000	7.570.000.000
	Lãi cho vay	2.478.057.535	748.236.164
	Góp vốn	800.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	350.000	-
	Mua heo	164.438.200.802	90.446.672.500
	Thu hồi cho vay	137.600.000.000	24.100.000.000
	Cần trừ công nợ phải trả cổ tức	50.000.000.000	-
	Cho vay	22.000.000.000	7.570.000.000
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	2.478.057.535	748.236.164
	Góp vốn	800.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	350.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
BAF Bình Định	Trả vay	47.800.000.000	1.070.000.000
	Lãi vay	1.977.144.089	2.645.482.464
	Góp vốn	1.600.000.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	5.274.545.455	3.807.272.727
	Thu hồi cho vay	2.858.606.034	-
	Lãi cho vay	1.080.389.509	1.071.071.721
	Cho vay	-	4.660.000.000
Hải Đăng Tây Ninh	Mua heo	328.087.245.284	390.300.000
	Cho vay	158.600.000.000	94.693.153.807
	Thu hồi cho vay	35.000.000.000	43.958.916.807
	Lãi cho vay	7.016.149.628	536.427.680
	Bán heo	3.112.290.000	360.000.000
	Thanh lý tài sản cố định	2.250.000.000	-
	Thanh lý cảm	39.275.000	-
	Trả vay	-	103.587.705.000
	Vay	-	73.385.763.000
	Lãi vay	-	64.038.332
Logistic BAF	Thanh lý tài sản cố định	25.174.700.000	-
	Sử dụng dịch vụ	19.613.550.605	12.371.245.805
	Cho vay	3.850.000.000	13.265.749.141
	Lãi cho vay	437.367.221	201.821.117
	Góp vốn	-	19.291.592.153
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	4.000.000.000	5.850.000.000
	Trả vay	750.000.000	100.000.000
	Lãi vay	405.754.520	64.306.850
	Mua hàng	302.447.009	5.170.305.000
	Cho vay	-	3.850.000.000
	Thu hồi cho vay	-	3.850.000.000
	Lãi cho vay	-	42.115.069
Tây An Khánh	Cho vay	10.800.000.000	470.000.000
	Lãi cho vay	743.087.672	4.974.246
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	213.000.000.000	30.000.000.000
	Vay	213.000.000.000	30.000.000.000
	Lãi vay	5.152.078.356	862.569.862
	Trả vay	550.000.000	90.000.000
Siba Tech	Sử dụng dịch vụ	15.908.627.805	10.946.203.482
	Bán hàng	60.658.500	-
A An	Bán hàng	58.656.000	-
	Mua hàng	-	7.000.000
Tân Long	Bán hàng	95.624.900	-
BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	80.000.000.000	-
	Vay	79.800.000.000	-
	Lãi vay	629.654.795	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thanh Xuân	Cho vay	11.020.000.000	-
	Bán hàng	4.415.282.838	-
	Thanh lý tài sản cố định	413.241.377	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	258.239.815	-
	Lãi cho vay	124.860.821	-
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	37.313.637	-
	Mua hàng	12.839.508	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	2.678.794.520	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	2.622.986.301	-
Chăn nuôi TMC	Cho vay	147.841.000.000	-
	Thu hồi cho vay	70.000.000.000	-
	Bán hàng	13.530.060.861	-
	Thanh lý công cụ, dụng cụ	2.881.718.159	-
	Lãi cho vay	1.094.656.274	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	1.079.146.004	-
	Thanh lý tài sản cố định	308.422.782	-
	Thanh lý cám	245.047.500	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	-	87.711.652.793
	Mua hàng hóa	-	14.400.610.452
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.937.300.000
	Mua cổ phiếu	-	3.000.000.000
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	-	900.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	-	600.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	-	500.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	-	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	-	300.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	-	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	120.040.979.964	94.788.706.238
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	104.944.104.136	118.231.891.820
Bắc An Khánh	Bán hàng	65.241.075.730	79.388.076.100
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	44.757.280.454	43.849.093.160
Tâm Hưng	Bán hàng	34.003.293.523	24.302.568.440
Logistic BAF	Bán hàng	27.692.170.000	-
Chăn nuôi TMC	Bán hàng	18.404.596.373	-
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	15.385.908.000	10.009.268.500
Đồng An Khánh	Bán hàng	14.912.060.445	9.563.422.383
Tân Châu	Bán hàng	5.825.903.540	31.574.650.660
Thanh Xuân	Bán hàng	5.140.127.565	-
Nam An Khánh	Bán hàng	2.672.443.234	1.338.062.100
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	1.683.393.565	8.661.519.910
BAF Tây Ninh	Bán hàng	589.435.000	-
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	-	51.503.060.237
A An	Bán hàng	-	6.709.599.036
Tân Long	Bán hàng	-	276.020.676
Siba Tech	Bán hàng	-	1.730.484
TỔNG CỘNG		461.292.771.529	480.197.669.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	294.464.237.000	170.864.237.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	248.963.025.836	184.811.195.625
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	216.818.217.000	181.268.217.000
Đồng An Khánh	Cho vay	168.855.000.000	128.305.000.000
Nam An Khánh	Cho vay	147.905.408.510	127.275.408.510
Tân Châu	Cho vay	93.019.412.603	72.669.412.603
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	89.465.680.090	98.215.680.090
Chăn nuôi TMC	Cho vay	77.841.000.000	-
Tâm Hưng	Cho vay	75.878.587.939	43.065.443.835
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	35.320.000.000	38.178.606.034
Tây An Khánh	Cho vay	30.450.000.000	19.650.000.000
Logistic BAF	Cho vay	16.965.749.141	13.115.749.141
Sông Hình	Cho vay	16.338.989.313	-
Thanh Xuân	Cho vay	11.020.000.000	-
Bắc An Khánh	Cho vay	-	115.600.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	-	51.130.000.000
BAF Tây Ninh	Cho vay	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG		<u>1.523.305.307.432</u>	<u>1.284.148.949.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Trả trước tiền sử dụng dịch vụ	71.685.483.811	6.672.053.139
Solacons	Trả trước tiền mua hàng hóa	229.090.909	-
TỔNG CỘNG		71.914.574.720	6.672.053.139
Phải thu ngắn hạn khác			
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay	26.050.167.862	20.101.497.077
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.994.494.872	21.439.391.751
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay	17.010.455.942	14.226.244.201
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	14.559.234.912	8.690.165.156
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	11.256.488.283	4.240.338.655
Đồng An Khánh	Lãi cho vay	9.529.881.095	4.759.765.205
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	7.478.160.605	6.397.771.096
Nam An Khánh	Lãi cho vay	7.447.327.690	3.444.150.878
Tân Châu	Lãi cho vay	6.664.001.430	4.297.040.277
Tâm Hưng	Lãi cho vay	2.351.646.416	334.617.272
Logistic BAF	Lãi cho vay	1.086.196.201	1.048.828.980
	Chi hộ	400.000.000	-
Tây An Khánh	Lãi cho vay	1.095.526.029	352.438.357
Chăn nuôi TMC	Lãi cho vay	1.094.656.274	-
	Chi hộ	61.481.900	-
Thanh Xuân	Lãi cho vay	124.860.822	-
Sông Hình	Lãi cho vay	81.772.218	-
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay	-	5.783.642.528
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	-	1.024.942.095
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay	-	177.534.247
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	-	45.000.000
TỔNG CỘNG		128.286.352.551	96.363.367.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
Chăn nuôi TMC	Đặt cọc	1.300.000.000	-
TỔNG CỘNG		15.380.000.000	14.080.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
BAF Tây Ninh	Mua cám	256.974.945.011	270.724.694.586
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	222.339.045.534	4.501.778.500
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	108.314.032.029	58.469.768.410
Tân Châu	Mua hàng	107.327.789.920	8.495.930.000
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	53.184.986.069	25.477.854.020
Nam An Khánh	Mua hàng	52.373.145.539	56.987.048.310
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	42.158.825.769	152.103.271.013
Bắc An Khánh	Mua hàng	32.392.800.102	192.770.936.860
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	24.877.437.109	28.736.982.173
Đồng An Khánh	Mua hàng	7.256.311.501	20.377.130.595
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	5.186.757.128	3.255.152.976
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thuê trại	1.100.000.000	834.000.000
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	181.429.439	5.152.186.582
Thanh Xuân	Mua hàng	13.866.669	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	-	29.479.651.208
Tâm Hưng	Mua hàng	-	1.614.358.000
Solacons	Mua hàng	-	704.993.636
TỔNG CỘNG		913.863.455.928	859.867.820.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả ngắn hạn khác			
BAF Bình Định	Lãi vay	16.954.314.567	14.977.170.478
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	6.919.323.286	1.767.244.930
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	6.892.883.839	5.515.893.702
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	2.678.794.520	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	2.622.986.301	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.187.865.856	1.013.615.674
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	788.843.835	383.089.315
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	629.654.795	-
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	134.303.256	111.336.588
Sông Hình	Lãi vay	-	6.599.804.385
TỔNG CỘNG		38.808.970.255	30.368.155.072
Vay ngắn hạn			
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	339.500.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	339.500.000.000	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	242.360.000.000	29.910.000.000
BAF Tây Ninh 1	Vay	79.800.000.000	-
Thiên Phú Sơn	Vay	46.130.000.000	46.690.000.000
BAF Bình Định	Vay	35.105.119.000	82.905.119.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	16.790.000.000	13.540.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	3.952.000.000	7.842.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	771.900.000	771.900.000
Sông Hình	Vay	-	3.595.000.000
TỔNG CỘNG		1.103.909.019.000	185.254.019.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	-
Bà Bùi Hương Giang	630.983.351	304.430.927
Ông Nguyễn Duy Tân	-	-
Ông Lê Xuân Thọ	108.000.000	-
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	603.656.754	189.960.515
Ông Nguyễn Văn Non	-	86.072.121
Ông Ngô Cao Cường	617.427.714	-
Ông Nguyễn Văn Minh	615.182.539	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	36.000.000	-
Bà Dương Thị Hồng Tân	210.482.690	33.765.865
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	289.692.722	214.744.139
Bà Trần Thị Thanh Trà	156.950.577	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	269.064.376	-
TỔNG CỘNG	3.955.940.723	828.973.567

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	320.153.929.651	302.143.304.698
Từ 1 năm đến 5 năm	1.175.982.169.589	1.102.287.291.156
Trên 5 năm	1.857.708.000.322	1.824.983.780.116
TỔNG CỘNG	3.353.844.099.562	3.229.414.375.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán nửa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án Giai Xuân	567.414.122.607	630.414.122.607

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bồn	235.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	30.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.028.700.000.000	760.971.357.500

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ/HĐQT, thông qua việc Công ty góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình. Việc thành lập công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025







Vũ Thị Đan Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp bán niên 2025 so với
cùng kỳ năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (“BAF”) xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng	108.637.681.979	247.164.002.235	-138.526.320.256	-56%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng	103.617.143.169	201.683.433.656	-98.066.290.487	-49%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty mẹ chủ yếu đến từ khoản lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, là các đơn vị phụ trách vận hành các trang trại cụ thể ở từng khu vực địa lý, và BAF sở hữu 100% vốn điều lệ.

Như vậy, dù được phản ánh dưới hình thức lợi nhuận tài chính trong báo cáo riêng, toàn bộ kết quả lợi nhuận đều có nguồn gốc từ hoạt động chăn nuôi – ngành nghề kinh doanh cốt lõi của toàn hệ thống, thể hiện hiệu quả vận hành thực chất của cả mô hình chuỗi Feed – Farm – Food.

Việc ghi nhận này tuân thủ quy định kế toán hiện hành, đồng thời phản ánh đúng vai trò điều phối tập trung và chiến lược phát triển theo vùng, giúp tối ưu vận hành và kiểm soát rủi ro, phù hợp với định hướng mà Công ty đã và đang triển khai.



ky

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

